

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	2.8%	-16.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.76
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

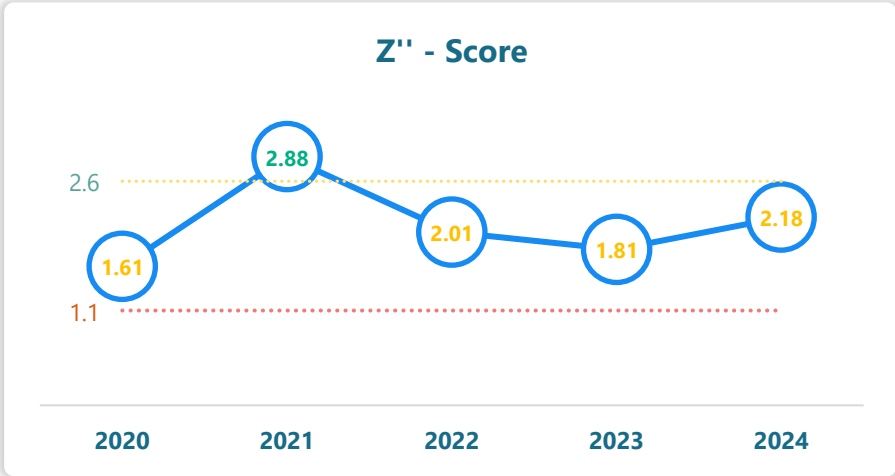
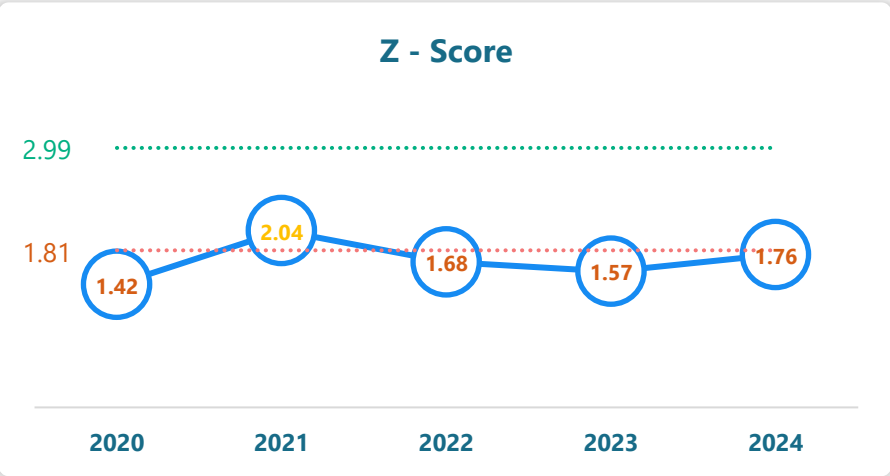
Hệ số nguy cơ phá sản	2.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
17,326		▲ 860
tỷ VNĐ		▲ 5.2%

LN sau thuế	2024	YoY
655		▲ 259
tỷ VNĐ		▲ 65.6%

ROE	2024	+/- YoY
3.5%		▲ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
1.7%		▲ 0.8%



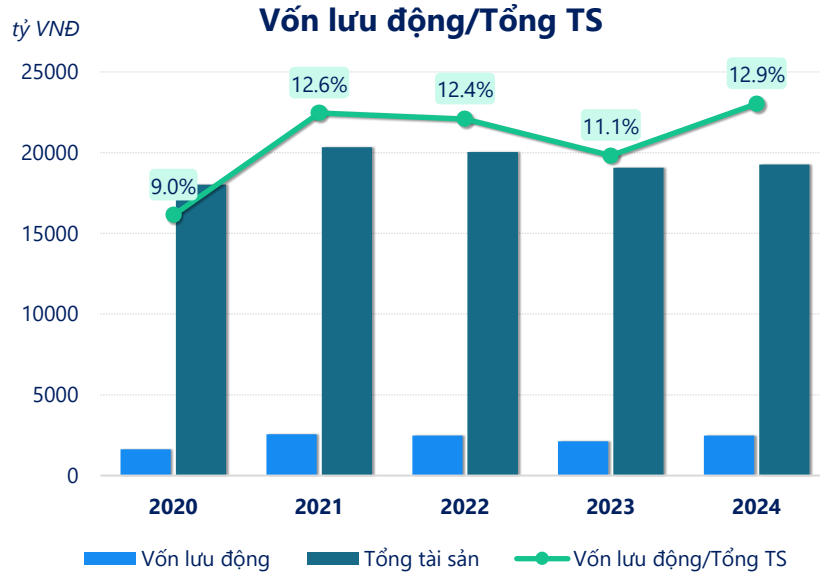
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VGT** năm **2024** đạt **1.76**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.18** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VGT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **VGT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **17,326** tỷ đồng **tăng 5.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 65.6%** đạt **655.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

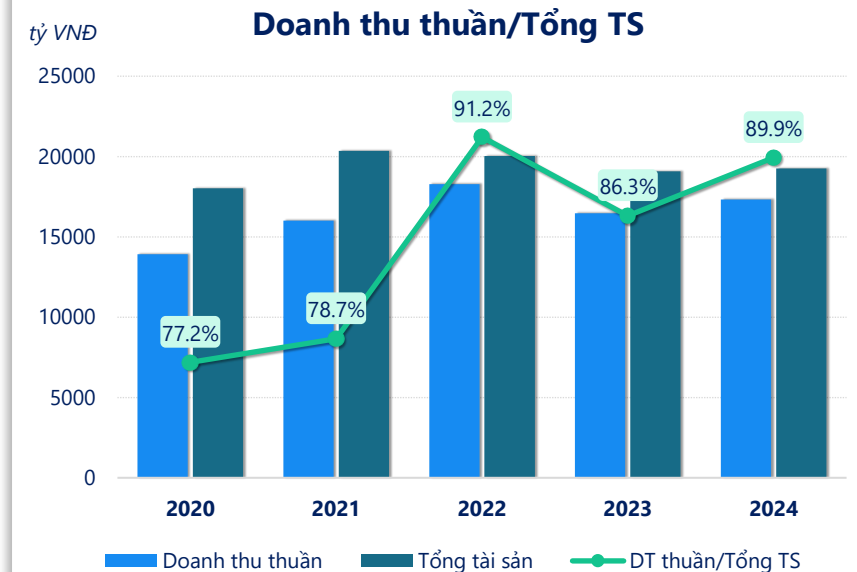
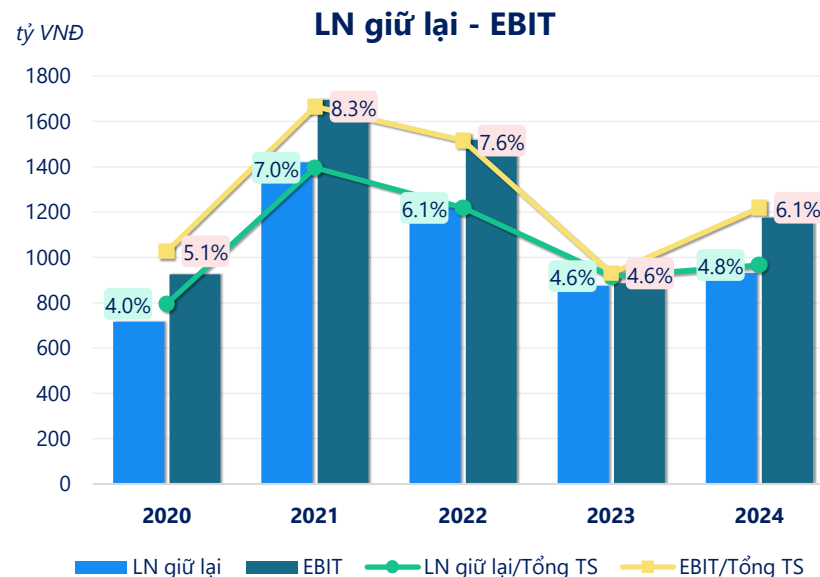
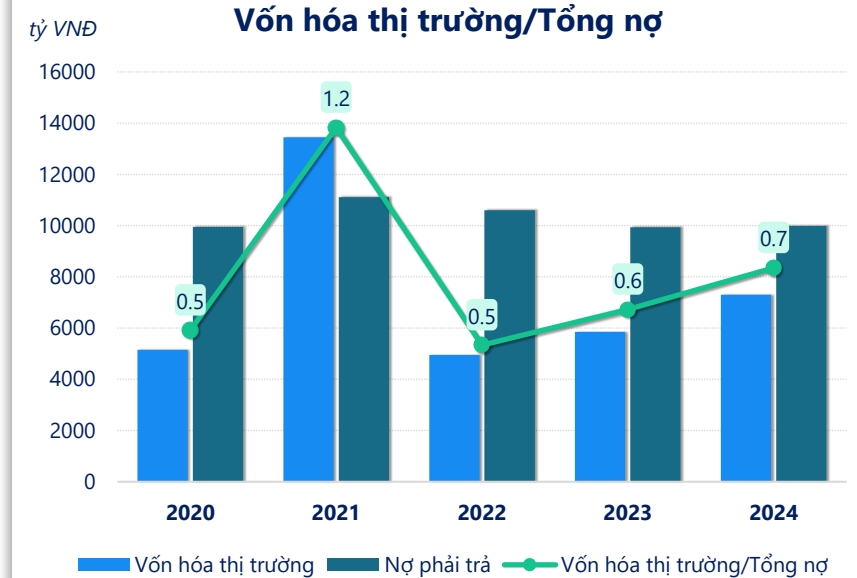
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.73 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,137	19,076	0.3%
Tài sản ngắn hạn	9,355	9,012	3.8%
Tiền và tương đương tiền	992	669	48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,506	2,186	14.6%
Phải thu ngắn hạn	2,706	2,777	-2.6%
Hàng tồn kho	2,904	3,116	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	246	263	-6.4%
Tài sản dài hạn	9,782	10,064	-2.8%
Phải thu dài hạn	44.1	47.4	-7.0%
Tài sản cố định	5,566	5,872	-5.2%
Bất động sản đầu tư	265	276	-4.0%
Tài sản dở dang	451	449	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,155	3,099	1.8%
Tài sản dài hạn khác	301	322	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,845	9,934	-0.9%
Nợ ngắn hạn	6,937	6,894	0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,016	3,901	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,117	1,183	-5.6%
Nợ dài hạn	2,909	3,040	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,385	2,544	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,292	9,142	1.6%
Vốn chủ sở hữu	9,272	9,122	1.7%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	19.3	20.2	-4.3%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,909	16,003	18,273	16,466	17,326
Giá vốn hàng bán	12,629	13,856	16,291	15,238	15,451
Lợi nhuận gộp	1,280	2,147	1,982	1,228	1,875
Doanh thu HĐTC	254	321	555	372	396
Chi phí TC	422	272	617	535	601
Chi phí lãi vay	332	238	306	348	340
LN trong công ty LKLD	579	576	717	564	564
Chi phí bán hàng	438	507	567	445	497
Chi phí QLDN	668	779	855	802	933
LN thuần từ HĐKD	585	1,486	1,215	382	804
Lợi nhuận khác	8.78	-29.8	-2.23	156	31.2
LN trước thuế	593	1,456	1,212	539	835
Lợi nhuận sau thuế	561	1,324	1,083	396	655
LNST của CĐ cty mẹ	328	803	587	166	324

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,657	1,056	-432	1,189	731
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	-817	706	365	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,705	-72.5	-293	-1,507	-412
Tiền đầu kỳ	412	470	637	616	669
Lưu chuyển tiền thuần	57.1	167	-19.2	47.8	333
Ảnh hưởng tỷ giá	0.33	0.48	-1.86	4.96	3.40
Tiền cuối kỳ	470	637	616	669	1,005